TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 8 - 2023
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Đương
- Ông Nguyễn Bỉnh Khiêm

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/11/2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Lê Thị X, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- ***Bị đơn***: Anh Kiên Văn B, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2023, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Lê Thị X trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Vào năm 1994 chị và anh Kiên Văn B tự nguyện chung sống xác lập quan hệ hôn nhân, đến năm 2010 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cải vả do anh B thay đổi tính tính thường hay uống rượu không chăm lo cho gia đình, nhiều lần vô cớ có lời lẻ xúc phạm chị, chị X nhiều lần khuyên anh B để lo gia đình nhưng anh B không thay đổi tính tình mà ngày càng mâu thuẫn gay gắt làm cuộc sống vợ chồng không hòa thuận được nên chị và anh B sống

riêng từ năm 2022 đến nay. Sau khi sống riêng chị X không tạo điều kiện hàn gắn lại, nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh Kiên Văn B.

- Về con chung tên: Kiên Thị C, sinh năm 1996, Kiên Thị K, sinh năm 2000, Kiên Thị D, sinh năm 2003 và Kiên Thị M, sinh ngày 27/7/2010. Đối với Kiên Thị C, Kiên Thị K, Kiên Thị D đã thành niên, chị X không yêu cầu giải quyết. Đối với Kiên Thị M, chị X yêu cầu được nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị X không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Chị X không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, chị X không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn Kiên Văn B vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết anh B có lời khai như sau:

- Về hôn nhân: Anh và chị X tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống giữa anh và chị X có mâu thuẫn cải vả qua lại nhau do anh hay ghen và nhiều lần có lời lẻ ứng xử không đúng với chị X, qua sự việc anh có sửa đổi tính tình để hàn gắn lại nhưng chị X không đồng ý. Nay anh B xác định còn thương chị X yêu cầu hàn gắn lại, không đồng ý ly hôn.

- Về con chung tên Kiên Thị C, sinh năm 1996, Kiên Thị K, sinh năm 2000, Kiên Thị D, sinh năm 2003 và Kiên Thị M, sinh ngày 27/7/2010. Đối với Kiên Thị C, Kiên Thị K, Kiên Thị D đã thành niên, anh B không yêu cầu giải quyết. Đối với Kiên Thị M, anh đồng ý để chị X tiếp tục nuôi con, anh không tranh chấp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Anh B đồng ý không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Anh B không có yêu cầu khác.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự và xét thấy việc chấp hành pháp luật của bị đơn là chưa đúng.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị X. Về hôn nhân cho chị X ly hôn với anh B. Về con chung tên Kiên Thị C, sinh năm 1996, Kiên Thị K, sinh năm 2000, Kiên Thị D, sinh năm 2003 và Kiên Thị M, sinh ngày

27/7/2010. Đối với Kiên Thị C, Kiên Thị K, Kiên Thị D đã thành niên, chị X không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xét; Con chung tên Kiên Thị M có nguyện vọng sống chung với chị X nên đề nghị giao chị X được quyền nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản và nợ chung các đương sự không tranh chấp nên đề nghị không xem xét; Về án phí hôn nhân sơ thẩm căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị buộc chị X phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy anh Kiên Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của chị Lê Thị X tranh chấp ly hôn và nuôi con đối với anh Kiên Văn B; địa chỉ ấp C, xã T, huyện C. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật giải quyết là "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy giữa chị Lê Thị X và anh Kiên Văn B chung sống với nhau có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định hôn nhân của chị X và anh B là hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa chị X và anh B bất đồng quan điểm, anh chị không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2022 đến nay. Anh B thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn do anh ghen, không tin tưởng nhau dẫn đến cải vả và sống riêng nhưng anh còn thương chị X và hứa sửa đổi tính tình lo cho gia đình nên yêu cầu hàn gắn lại, không đồng ý ly hôn;

Tuy nhiên từ khi anh B nhận được thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện để hàn gắn nhưng nhiều lần anh bảy không đến tham dự phiên hòa giải mà không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Xét thấy việc vắng mặt của anh B thể hiện không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với chị X.

Qua đó, xét thấy giữa chị X và anh B phát sinh mâu thuẫn và sống riêng từ năm 2022 đến nay, giữa anh chị không còn tin tưởng, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không tạo điều kiện hàn gắn lại; chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh B. Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn giữa chị X và anh B ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị X.

[4] Về con chung: Giữa chị X và anh B có các con tên Kiên Thị C, sinh năm 1996, Kiên Thị K, sinh năm 2000, Kiên Thị D, sinh năm 2003 và Kiên Thị M, sinh ngày 27/7/2010.

Đối với Kiên Thị C, Kiên Thị K, Kiên Thị D đã thành niên, chị X và anh B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Kiên Thị M có nguyện vọng sống chung với mẹ. Chị X yêu cầu được nuôi con, anh B đồng ý để chị X tiếp tục nuôi con, anh không tranh chấp.

Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao con tên Kiên Thị M, sinh ngày 27/7/2010 cho chị X được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con sau khi ly hôn là đảm bảo cuộc sống của con và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết chị X và anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Xét thấy trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết chị X và anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị X phải nộp 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

[8] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về trình tự, thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12, 14, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị X.

- Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị X ly hôn với anh Kiên Văn B.

- Về quyền nuôi con: Giao chị Lê Thị X được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con tên Kiên Thị M, sinh ngày 27/7/2010.

Anh Kiên Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không

được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị X và anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ nợ phải thu, phải trả: Quá trình giải quyết vụ án chị X và anh B không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Thị X phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0015845 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Chị X đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND xã Thạnh Hoà Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa